

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2023/KDTM-ST
Ngày: 22-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng cung
ứng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 11/2023/TLST-KDTM ngày 13/3/2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐST – KDTM ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A; địa chỉ: Lô B7 – H – CN, khu công nghiệp B, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê T và bà Trần T; cùng địa chỉ liên hệ: Số 32, phường 19, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo uỷ quyền (Giấy uỷ quyền ngày 15/2/2023). Có mặt.

Bị đơn: Công ty T; địa chỉ: Số nhà 19, đường N, tổ 20, khu phố 4, phường P, thị xã C, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đỗ P – chức vụ: Giám đốc. Là người đại diện theo pháp luật. Vắng mặt.

Người làm chứng: Bà Y, sinh năm 2000; địa chỉ: Thôn T, xã R, huyện H, tỉnh KonTum và ông Nguyễn M, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Bạc Liêu. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty A trình bày:

Công ty A (sau đây viết tắt là Công ty A) và Công ty T (sau đây viết tắt Công ty T) đã ký kết và thực hiện 02 hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án cùng các phụ lục hợp đồng gồm:

Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số 16/02/21/HDDV-HT-AMPACS ngày 28/02/2021; phụ lục hợp đồng dịch vụ cho thuê lao động số 01/PLHDDV-AMPACS ngày 01/10/2021 và Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số /HDDV-AMPACS ngày 01/03/2022; phụ lục hợp đồng dịch vụ cho thuê lao động số 010722/PLHDDV-AMPACS ngày 01/07/2022, với các nội dung thỏa thuận như sau:

Công ty T cho Công ty A thuê lại một số lượng người lao động trong thời hạn thuê để hỗ trợ dự án tại Lô B7_H_CN, khu công nghiệp B, thị trấn U, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Công ty T có nghĩa vụ ký kết hợp đồng lao động với người lao động, thanh toán đầy đủ lương, phụ cấp và các chi phí khác có liên quan cho người lao động, đóng bảo hiểm bắt buộc cũng như tất cả các trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động cho thuê làm việc tại Công ty A cùng các nghĩa vụ khác theo quy định tại 02 hợp đồng và theo pháp luật Việt Nam. Công ty A sẽ thanh toán phí dịch vụ cung ứng lao động hàng tháng cho Công ty T theo 02 hợp đồng với mức phí tùy từng thời điểm.

Quy trình thanh toán và xuất hóa đơn được các bên thỏa thuận theo trình tự như sau: Công ty A sẽ gửi bảng chấm công cho Công ty T, sau đó, Công ty T lập bảng tính phí và gửi cho Công ty A xác nhận qua email hoặc điện thoại để xuất hóa đơn. Công ty T xuất hóa đơn tài chính và gửi các bản tính phí cho Công ty A thanh toán và Công ty A thanh toán cho Công ty T dựa trên hóa đơn bằng chuyển khoản.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã tuân thủ đúng tất cả nghĩa vụ của mình theo hợp đồng mà không có bất kỳ vi phạm nào. Tuy nhiên, Công ty T đã có hành vi phạm nghĩa vụ của mình. Công ty T đã không tiến hành thanh toán lương tháng 07/2022 và tháng 08/2022 cho người lao động cũng như không tiếp tục thực hiện các trách nhiệm khác của người sử dụng lao động theo quy định kể từ tháng 07/2022 trở đi. Mặc dù Công ty A đã nhiều lần liên hệ và nhắc nhở qua tin nhắn Zalo nhưng người đại diện của Công ty T vẫn không có phản hồi.

Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ tại Điều 2.1 của hợp đồng ngày 01/3/2022 và có hành vi không tiếp tục thực hiện hợp đồng này từ tháng 07/2022.

Vì nhu cầu và mong muốn của 11 người lao động cho thuê còn lại đang làm việc tại Công ty A và xin được ký kết hợp đồng nên để tạo công ăn việc làm cho người lao động, Công ty A đã tiến hành ký kết hợp đồng với 11 người lao động này kể từ 01/08/2022 theo các hợp đồng thử việc và hợp đồng chính thức.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 04/2021 đến tháng 05/2022, Công ty T đã xuất 15 hóa đơn Giá trị gia tăng (sau đây viết tắt là GTGT) không hợp pháp

cho Công ty A để yêu cầu Công ty A thanh toán với thông tin cụ thể theo bảng dưới đây (15 hóa đơn). Công ty A đã thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Công ty T theo giá trị 15 hóa đơn có hồ sơ thanh toán từ tháng 03/2021 đến tháng 06/2022.

Bảng chi tiết 15 hóa đơn sử dụng không hợp pháp được xuất bởi Công ty T

Stt	Mẫu số	Ký hiệu	Số hđ	Ngày hóa đơn	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Tổng giá trị
Các hóa đơn theo Hợp Đồng 16/02/2021							
1	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000001	04/04/2021	113.890.562	11.389.056	125.279 .618
2	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000007	29/04/2021	96.465.831	9.646.583	106.112 .414
3	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000012	31/05/2021	106.041.895	10.604.190	116.646 .085
4	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000019	30/06/2021	208.728.641	20.872.864	229.601 .505
5	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000021	31/07/2021	289.661.418	28.966.141	318.627 .559
6	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000022	31/08/2021	45.154.000	4.515.400	49.669. 400
Các hóa đơn theo Hợp Đồng 01/07/2022							
7	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000023	30/09/2021	8.053.948	805.394	8.859.3 42
8	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000024	31/10/2021	462.582.729	46.258.272	508.841 .001
9	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000026	30/11/2021	1.103.337.671	110.333.76 7	1.213.6 71.438
10	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000029	31/12/2021	860.016.066	86.001.606	946.017 .672
11	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000036	08/02/2022	973.145.684	77.851.654	1.050.9 97.338
12	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000039	28/02/2022	396.943.151	31.755.452	428.698 .603
13	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000043	31/03/2022	211.975.953	16.958.076	228.934 .029
14	01GTKT	HT/2IE	0000048	29/04/2022	233.181.738	18.654.539	251.836

	0/001						.277
15	01GTKT 0/001	HT/2IE	0000052	31/05/2022	328.096.116	26.247.689	354.343 .805
Tổng cộng					5.437.275.403	500.860.68 3	5.938.1 36.086

Hành vi sử dụng không hợp pháp 15 hóa đơn của Công ty T được xác định theo Công văn số 5070/CCTKV-KTr1 ngày 04/07/2022 của Chi cục thuế khu vực Bến Cát và Công văn số 5071/CV-CCTKV ngày 04/07/2022 kèm theo thông báo số 7694/TB – CCTKV ngày 30/12/2021 của Chi cục thuế khu vực Bến Cát. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ xuất hóa đơn tại Điều 5.1 của 02 hợp đồng cũng như vi phạm pháp luật về thuế. Từ tháng 04/2021 đến 05/2022, Công ty A đã tiến hành kê khai thuế đối với 15 hóa đơn và được hoàn thuế GTGT theo các hóa đơn đó đúng quy định pháp luật và theo các Quyết định hoàn thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

Bảng chi tiết về thuế GTGT được hoàn trên 15 Hóa Đơn

Kỳ hoàn thuế	Số quyết định hoàn	Ngày quyết định	Tổng số được hoàn	Thuế GTGT được hoàn	Số hóa đơn GTGT tương ứng
04/2021	2747/QĐ-CTBDU-KDT	09/06/2021	22.188.152.546	21.035.639	0000001 0000007
05/2021	3004/QĐ-CTBDU-KDT	17/06/2021	18.968.808.619	10.604.190	0000012
06/2021	4036/QĐ-CTBDU-KDT	26/07/2021	13.287.578.782	20.872.864	0000019
07/2021	4580/QĐ-CTBDU-KDT	31/08/2021	15.290.889.871	28.966.141	0000021
08/2021	4747/QĐ-CTBDU-KDT	24/09/2021	3.366.397.539	4.515.400	0000022
09/2021- 10/2021	5711/QĐ-CTBDU-KDT	26/11/2021	5.074.926.007	47.063.666	0000023 0000024
11/2021	6265/QĐ-CTBDU-KDT	24/12/2021	8.565.675.005	110.333.767	0000026
12/2021	252/QĐ-CTBDU-KDT	20/01/2022	20.929.013.353	86.001.606	0000029
02/2022	1219/QĐ-CTBDU-KDT	28/03/2022	6.846.759.714	109.607.106	0000029 0000036 0000039
03/2022	1589/QĐ-CTBDU-KDT	25/04/2022	2.933.945.209	16.958.076	0000043

04/2022	2487/QĐ-CTBDU-KDT	25/05/2022	2.539.879.576	18.654.539	0000048
05/2022	3786/QĐ-CTBDU-KDT	27/06/2022	6.946.001.219	26.247.689	0000052
Tổng cộng			126,938,027,440	500.860.683	

Trong suốt quá trình kê khai 15 hóa đơn trên để hoàn thuế GTGT, Công ty A không nhận được bất kỳ thông báo hoặc văn bản nào từ cơ quan Nhà nước về việc 15 hóa đơn đang bị sử dụng bất hợp pháp, không còn giá trị sử dụng cũng như hoàn toàn không được thông báo để biết về việc Công ty T bị đóng mã số thuế và không được xuất hóa đơn từ 31/12/2021.

Ngày 04/07/2022, Công ty A nhận được Thông báo 7694, Công Văn 5070 và Công văn 5071 về việc phối hợp xử lý người nộp thuế sử dụng hoá đơn không hợp pháp và thông báo hóa đơn của nhà cung ứng này không hợp lệ, trong đó có thông tin 15 hóa đơn như trên. Khi nhận được các công văn và thông báo từ cơ quan thuế, Công ty A không tiếp tục sử dụng hóa đơn xuất bởi Công ty T để kê khai thuế. Đồng thời, Công ty A đã tìm mọi cách liên lạc với người đại diện của Công ty T để yêu cầu làm rõ và phối hợp xử lý theo quy định pháp luật. Ngày 22/08/2022, Công ty A đã gửi Thông báo số 2208/Ampacs/TGD-CV ngày 22/08/2022 về việc yêu cầu xử lý vấn đề xuất hóa đơn không hợp pháp của Công ty T đến người đại diện của Công ty T qua tin nhắn Zalo, nhưng vẫn không nhận được bất kỳ phản hồi nào cho tới nay.

Hành vi vi phạm của Công ty T đã gây ra những thiệt hại cho Công ty A, Công ty A phải chịu khoản phạt vi phạm về thuế, nộp tiền phạt chậm nộp tiền thuế và hoàn lại số tiền thuế GTGT được hoàn vào Ngân sách Nhà nước theo điểm đ, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Ngày 15/11/2022, Công ty A đã nộp tổng cộng 554.987.975 đồng bao gồm tiền thuế GTGT được hoàn phải nộp lại là 500.860.683 đồng và tiền phạt chậm nộp tiền thuế là 54.127.292 đồng vào Ngân sách Nhà nước theo các Giấy nộp tiền.

Do đó, nay Công ty A khởi kiện đối với Công ty T và đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Tuyên chấm dứt hiệu lực 02 Hợp Đồng: Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số 16/02/21/HDDV-HT-AMPACS ngày 28/02/2021 và Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số /HDDV-AMPACS ngày 01/03/2022 được ký kết giữa Công ty A và Công ty T.

- Buộc Công ty T thanh toán ngay cho Công ty A số tiền 582.460.683 đồng (*năm trăm tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng*): trong đó (số tiền phạt vi phạm hợp đồng 010722 là 81.600.000 đồng và số tiền thuế giá trị gia tăng phải hoàn là 500.860.683 đồng).

Đối với khoản tiền chậm nộp tiền thuế giá trị gia tăng số tiền 54.127.292 (*năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi hai đồng*), nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

Đối với bị đơn Công ty T.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổng đạt niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo

thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến:

Về thủ tục: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật, đối với bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được làm rõ tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Công ty A khởi kiện Công ty T về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ lao động, cả hai đều có tư cách pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn có địa chỉ tại số nhà 19, đường NA9, tổ 20, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã C, tỉnh Bình Dương nên căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về tranh chấp kinh doanh thương mại và quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự: Bị đơn Công ty T đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty T.

[1.3] Về sự có mặt của người làm chứng: Quá trình tố tụng người làm chứng bà Y và ông Nguyễn M vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng bà Y và ông Nguyễn M.

[1.4] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tiền chậm nộp tiền thuế giá trị gia tăng số tiền 54.127.292 (năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm chín

mười hai đồng). Xét việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về chứng cứ: Đương sự trong vụ án đồng ý sử dụng chứng cứ do các đương sự cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, kiểm tra và công khai chứng cứ ngày 18/8/2023 và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã được thông báo đúng quy định, không ai khiếu nại hay có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử sử dụng chứng cứ do đương sự và chứng cứ do Tòa án thu thập làm cơ sở để giải quyết vụ án.

[3.2] Về nội dung tranh chấp.

Nguyên đơn và bị đơn có ký kết với nhau 02 hợp đồng cung cấp dịch vụ lao động là: Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số 16/02/21/HDDV-HT-AMPACS ngày 28/02/2021; phụ lục hợp đồng dịch vụ cho thuê lao động số 01/PLHDDV-AMPACS ngày 01/10/2021 và Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số /HDDV-AMPACS ngày 01/03/2022; phụ lục hợp đồng dịch vụ cho thuê lao động ngày 01/07/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm của mình tuy nhiên bị đơn đã không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, bị đơn đã không tiến hành thanh toán lương tháng 07/2022 và tháng 08/2022 cho người lao động cũng như không tiếp tục thực hiện các trách nhiệm khác của người sử dụng lao động theo quy định kể từ tháng 07/2022 trở đi.

Bị đơn đã có hành vi vi phạm hợp đồng đã được ký kết giữa hai bên quy định tại mục 2.1 của hợp đồng và tại Điều 6.5 Hợp Đồng 01/03/2022: “...trong trường hợp bên nào không dựa theo thời hạn mà tự ý chấm dứt hợp đồng hoặc không tiếp tục thực hiện hợp đồng thì sẽ bị phạt khoản phí dịch vụ tương ứng với số lao động đã ký kết theo Điều 1.1 của Hợp đồng này”. Mặt khác, theo lời khai của người làm chứng bà Y và ông Nguyễn M thì từ kỳ trả lương tháng 7/2022, bị đơn Công ty T đã không thanh toán lương đúng hạn, đến ngày 15/8/2022, ông Y và ông Nguyễn M không thể liên hệ được với Công ty T từ tháng 7/2022, bà Y và ông Nguyễn M cùng với 09 người lao động cho thuê còn lại làm việc tại Công ty của Công ty A có mong muốn được tiếp tục làm việc tại Công ty A nên đã thỏa thuận với Công ty A ký hợp đồng thử việc và hợp đồng lao động để tiếp tục làm việc và nhận lương từ Công ty A từ ngày 01/8/2022 đến nay. Hiện tại chỉ còn có 02 ông bà làm việc tại Công ty A còn 09 người công nhân khác đã nghỉ việc các ông bà cũng không nắm địa chỉ của họ.

Như vậy, Công ty T đã có hành vi vi phạm hợp đồng nên phải chịu khoản phạt vi phạm căn cứ theo Điều 6.5 hợp đồng ngày 01/03/2022, theo đó, Công ty T phải chịu số tiền phạt vi phạm là 81.600.000 đồng, cụ thể: Số tiền phạt vi phạm = 600.000 đồng x 2 tháng x 68 người lao động (68 người lao động là số lượng lao động đã ký kết và làm việc tại Công ty A từ ngày 01/3/2022 đến ngày 31/8/2022 theo Bảng tính số lao động cho thuê được căn cứ vào số lượng lao động tại các

Bảng tính chi tiết chi phí quản lý lao động của Công ty T, danh sách chốt công nghỉ việc và các phiếu chốt công nghỉ việc theo từng tháng).

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ tháng 04/2021 đến tháng 05/2022, Công ty T đã xuất 15 hóa đơn Giá trị gia tăng không hợp pháp cho Công ty A để yêu cầu Công ty A thanh toán với thông tin cụ thể theo bảng liệt kê 15 hóa đơn giá trị gia tăng, Công ty A đã thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Công ty T theo giá trị 15 hóa đơn có hồ sơ thanh toán từ tháng 03/2021 đến tháng 06/2022.

Tại Công văn số 5070/CCTKV-KTr1 ngày 04/07/2022 của Chi cục thuế khu vực Bến Cát và Công văn số 5071/CV-CCTKV ngày 04/07/2022 của Chi cục thuế khu vực Bến Cát xác định Công ty T đã có hành vi sử dụng không hợp pháp 15 hóa đơn trên. Như vậy, Công ty T đã vi phạm nghĩa vụ xuất hóa đơn tại Điều 5.1 của 02 hợp đồng cũng như vi phạm pháp luật về thuế.

Từ tháng 04/2021 đến 05/2022, Công ty A đã tiến hành kê khai thuế đối với 15 hóa đơn và được hoàn thuế giá trị gia tăng theo các hóa đơn theo đúng quy định pháp luật và theo các Quyết định hoàn thuế của Cục thuế tỉnh Bình Dương. Do hành vi sai phạm của Công ty T mà Công ty A phải hoàn lại số tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn vào Ngân sách Nhà nước theo điểm đ, khoản 1 và điểm a, khoản 2, Điều 16 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Hành vi của Công ty T đã vi phạm điều cấm của pháp luật về thuế về việc xuất hóa đơn GTGT quy định tại khoản 7 Điều 6 Luật Quản Lý Thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định 125/2020/ND-CP về việc xuất và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp, cụ thể: *“Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý thuế: “7. Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật, sử dụng hóa đơn không hợp pháp và sử dụng không hợp pháp hóa đơn.” và tại “Điều 4. Hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ: 1. Sử dụng hóa đơn, chứng từ trong các trường hợp sau đây là hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp:.....c) Hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;...”* Mặt khác căn cứ vào Điều 4 Luật thuế GTGT: *“Điều 4. Người nộp thuế: “Người nộp thuế giá trị gia tăng là tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng (sau đây gọi là người nhập khẩu)”*.

Theo quy định nêu trên và các quy định pháp luật về thuế, Công ty T là bên kinh doanh dịch vụ cung ứng lao động có trách nhiệm nộp tiền thuế GTGT khi kinh doanh dịch vụ của mình và Công ty A hoàn toàn không có nghĩa vụ phải nộp số tiền thuế này cho Công ty T. Trên thực tế, ngoài tiền phí dịch vụ thì Công ty A đã đồng ý thanh toán tiền thuế GTGT theo hóa đơn mà Công ty T xuất cho Công ty A tuy nhiên Công ty T phải xuất hóa đơn GTGT hợp pháp cũng như hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế đúng quy định thì Công ty A mới phải thanh toán số tiền thuế GTGT và sử dụng được các hóa đơn đó để kê khai và được hoàn số tiền thuế GTGT theo đúng quy định pháp luật, các bên đã thực hiện thỏa thuận này trong tất

cả các kỳ thanh toán, Công ty T xuất hóa đơn GTGT và Công ty A đã thanh toán đầy đủ tiền dịch vụ kèm tiền thuế GTGT theo từng hóa đơn, trong đó có số tiền thuế GTGT 500.860.683 đồng tương ứng với tổng giá trị của 15 Hóa Đơn.

Tuy nhiên, 15 hóa đơn mà Công ty T xuất cho Công ty A là các hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo kết luận của Chi Cục Thuế Khu Vực Bến Cát – cơ quan thuế quản lý của Công ty T tại Công văn 5070 và Thông báo 7694 và Công ty T đã không nộp hồ sơ khai thuế GTGT theo các hóa đơn này vào ngân sách nhà nước cũng như không kê khai thuế từ Quý 2 năm 2021 đến nay. Tại Công văn 5070, Chi cục thuế Khu Vực Bến Cát kết luận Công ty T có hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn. Do hành vi vi phạm này của Công ty T, Công ty A không thể sử dụng 15 Hóa Đơn để kê khai số thuế GTGT đầu vào và xin hoàn lại tiền thuế GTGT theo quy định pháp luật về thuế quy định tại Điều 2 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 và khoản 1 Điều 15 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015. Vì vậy, Công ty A đã phải nộp lại số thuế GTGT 500.860.683 đồng được hoàn trở lại vào Ngân sách nhà nước. Do đó, yêu cầu khởi kiện của Công ty A yêu cầu Công ty T trả lại số tiền thuế GTGT trị giá 500.860.683 đồng là có căn cứ.

Từ các cơ sở đã phân tích trên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A đối với bị đơn Công ty T về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 ;Điều 147, 157, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty A khởi kiện Công ty T về: “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ”.

- Chấm dứt hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số 16/02/21/HDDV-HT-AMPACS ngày 28/02/2021 và Hợp đồng cung ứng lao động hỗ trợ dự án số /HDDV-AMPACS ngày 01/03/2022 được ký kết giữa Công ty A và Công ty T.

- Buộc Công ty T phải thanh toán cho Công ty A số tiền 582.460.683 đồng (năm trăm tám mươi hai triệu bốn trăm sáu mươi nghìn sáu trăm tám mươi ba đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu trong khoản tiền chậm nộp tiền thuế giá trị gia tăng số tiền 54.127.292 (năm mươi bốn triệu một trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi hai đồng).

3. Về án phí:

- Công ty T phải nộp 27.298.427 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi bảy) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Công ty A không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho Công ty A số tiền 14.659.760 đồng (mười bốn triệu sáu trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001878 quyền số AA/2021 ngày 13/3/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã C.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Hoa

